BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2502/QĐ.MĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Sổ tay Kiểm định chất lượng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế trong đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục va đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 09/06/2023 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 176/NQ-HĐT ngày 19/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay Kiểm định chất lượng Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- BGH (để theo dõi, chỉ đạo);
- Như điều 3 (để th/hiện hoặc ph/hợp);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

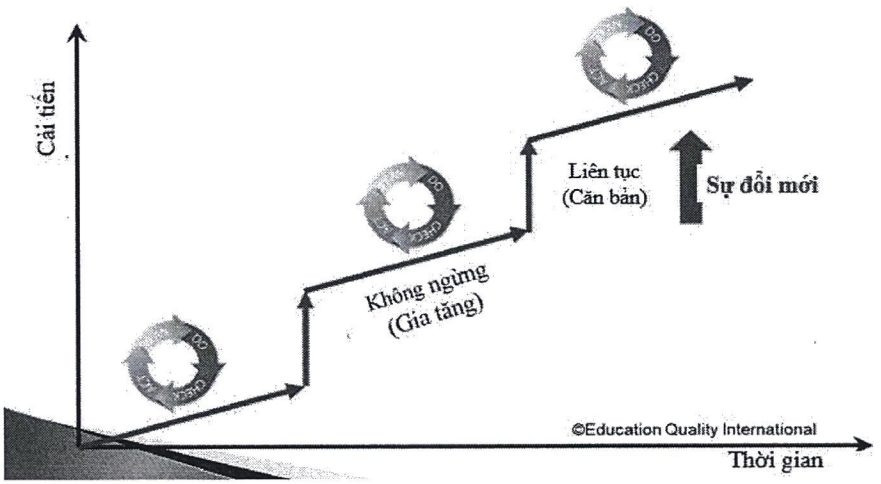
GS.TS Trần Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT

SỔ TAY KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Plan-Do-Check-Act (PDCA)

Cải tiến không ngừng và Cải tiến liên tục



THÁNG 12-2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ GIẢI
1	ĐH	Đại học
2	SĐH	Sau đại học
3	ĐH MĐC/HUMG	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
4	ĐT	Đào tạo
5	TĐG	Tự đánh giá
6	ĐGN	Đánh giá ngoài
7	CSGD	Cơ sở giáo dục
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	KĐCL	Kiểm định chất lượng
10	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
11	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
12	BĐCLGD	Bảo đảm chất lượng giáo dục
13	TS	Tiến sĩ
14	ThS	Thạc sĩ
15	GS	Giáo sư
16	PGS	Phó giáo sư
17	KS	Kỹ sư
18	CN	Cử nhân

MỤC LỤC

TT		Trang
1	Mở đầu	4
2	Thông tin chung về Trường Đại học Mỏ - Địa chất	5
3	Phần mềm tự đánh giá HUMG	8
4	Kết quả KĐCLGD HUMG	8
5	Sơ lược về KĐCLGD	10
6	Sơ lược về KĐCL Cơ sở giáo dục	12
7	Sơ lược về KĐCL Chương trình đào tạo	14
8	Phụ lục 1: Các tổ chức KĐCLGD được hoạt động tại Việt Nam	16
9	Phụ lục 2: Danh mục các văn bản liên quan trực tiếp đến KĐCL	20
10	Phụ lục 3: Hướng dẫn lưu trữ Minh chứng KĐCL CTĐT	22
a	Phòng Đảm bảo Chất lượng Giáo dục	22
b	Phòng Đào tạo Đại học/Sau đại học	28
c	Phòng Tổ chức - Cán bộ	35
d	Phòng Cơ sở vật chất	40
e	Phòng Khoa học - Công nghệ	42
f	Phòng Hành chính - Tổng hợp	43
g	Phòng Quan hệ Công chúng và Doanh nghiệp	44
h	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	46
i	Trung tâm Thông tin - Thư viện	47
j	Phòng Kế hoạch Tài chính	48
k	Trung tâm Dịch vụ	48
m	Trạm Y tế	49
n	Chương trình Đào tạo	50

MỞ ĐẦU

Công tác Bảo đảm chất lượng giáo dục và Kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã và đang được các quốc gia đặc biệt quan tâm và hướng tới. Hiện nay, hoạt động này ngày càng được chú trọng bởi đây là một công cụ hiệu quả giúp các trường đại học kiểm soát và bảo đảm chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục.

"Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học" (Luật số: 34/2018/QH14)."

"Kiểm định chất lượng giáo dục là một quá trình xem xét chất lượng từ bên ngoài, được giáo dục đại học sử dụng để khảo sát, đánh giá các cơ sở giáo dục và các ngành đào tạo nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng" (Hội đồng kiểm định giáo dục đại học của Hoa Kỳ-CHEA, 2003).

Ở Việt Nam, "Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành." (Khoản 3 Điều 5 Luật Giáo dục 2019).

Nhận thấy tầm quan trọng của công tác BĐCLGD và KĐCLGD, Nhà trường giao cho phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục chủ trì xây dựng "Sổ tay Kiểm định chất lượng giáo dục". Đây là công cụ hỗ trợ, hướng dẫn các đơn vị và người học thực hiện công tác KĐCL một cách nhất quán và hiệu quả. Mục tiêu của cuốn sổ tay là:

- Trình bày các thông tin cơ bản về Trường Đại học Mỏ-Địa chất;
- Trình bày công cụ hỗ trợ và kết quả về KĐCL của Trường ĐH Mỏ - Địa chất;
- Trình bày sơ lược về KĐCLGD, KĐCL CSGD, KĐCL CTĐT;
- Trình bày một số thông tin về KĐCL ở Việt Nam;
- Trình bày về Hướng dẫn lưu trữ Minh chứng KĐCL CTĐT;

Nhà trường rất mong nhận được các góp ý để cuốn sổ tay được hoàn thiện hơn. Trân trọng cảm ơn./

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

1. **Tên cơ sở giáo dục** (theo quyết định thành lập):

   Tiếng Việt: Trường Đại học Mỏ - Địa chất

   Tiếng Anh: Hanoi University of Mining and Geology

2. **Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:**

   Tiếng Việt: ĐH MĐC, ĐH Mỏ - Địa chất

   Tiếng Anh: HUMG

3. **Tên trước đây (nếu có):** Trường Đại học Mỏ và Địa chất

4. **Cơ quan/Bộ chủ quản:** Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. **Địa chỉ:**

   Số 18, Phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

6. **Thông tin liên hệ:** Điện thoại +84 4 38389633 Số fax +84 4 38389633

   E-mail:hanhchinhtonghop@humg.edu.vn Website: www.humg.edu.vn

7. **Năm thành lập (theo quyết định thành lập):** Tháng 8 năm 1966

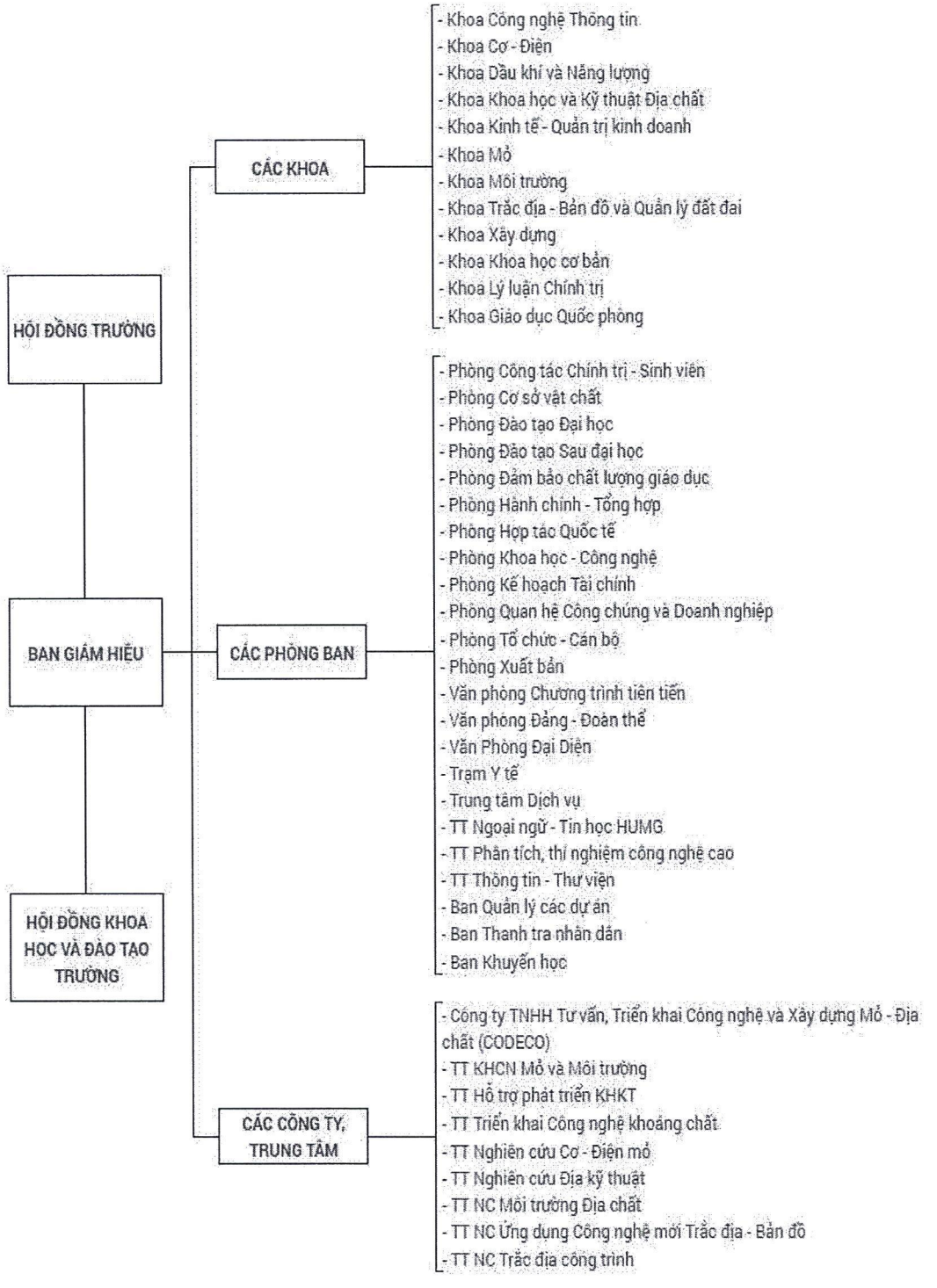
8. **Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:** Năm 1966

9. **Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:** Năm 1971

10. **Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập

11. **Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục:** Chính quy & Không chính quy

12. CƠ CẤU TỔ CHỨC



TRIẾT LÝ GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2030, TẦM NHÌN 2045

"NHÂN VĂN - KHAI PHÓNG - HỘI NHẬP"

Nhân văn

Trường Đại học Mỏ - Địa chất đào tạo người học vừa có kiến thức chuyên sâu, có khát vọng vươn lên, có phẩm giá, tình cảm, văn hóa tốt.

Khai phóng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất cung cấp, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng toàn diện, năng lực thích ứng linh hoạt trong bất cứ môi trường làm việc nào, có đạo đức tốt, phát triển phong cách và lối sống có trách nhiệm với xã hội.

Hội nhập

Tăng cường kết nối giữa Nhà trường với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiếp thu các chuẩn mực, giá trị văn hóa, sản phẩm khoa học tiến bộ của thế giới để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, trở thành đại học đa ngành định hướng nghiên cứu, có uy tín trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi

"ĐOÀN KẾT - LIÊM CHÍNH - TRÁCH NHIỆM - SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG"

- Đoàn kết: Gắn kết thành một tập thể thống nhất vì sự phát triển.
- Liêm chính: Tuân thủ nguyên tắc, trung thực, công bằng và khách quan.
- Trách nhiệm: Mang lại sự phát triển bền vững cho các bên liên quan.
- Sáng tạo: Thúc đẩy việc tạo ra giá trị mới, hữu ích cho xã hội.
- Chất lượng: Tạo ra nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học - công nghệ chất lượng cao.

II. PHẦN MỀM TỰ ĐÁNH GIÁ HUMG

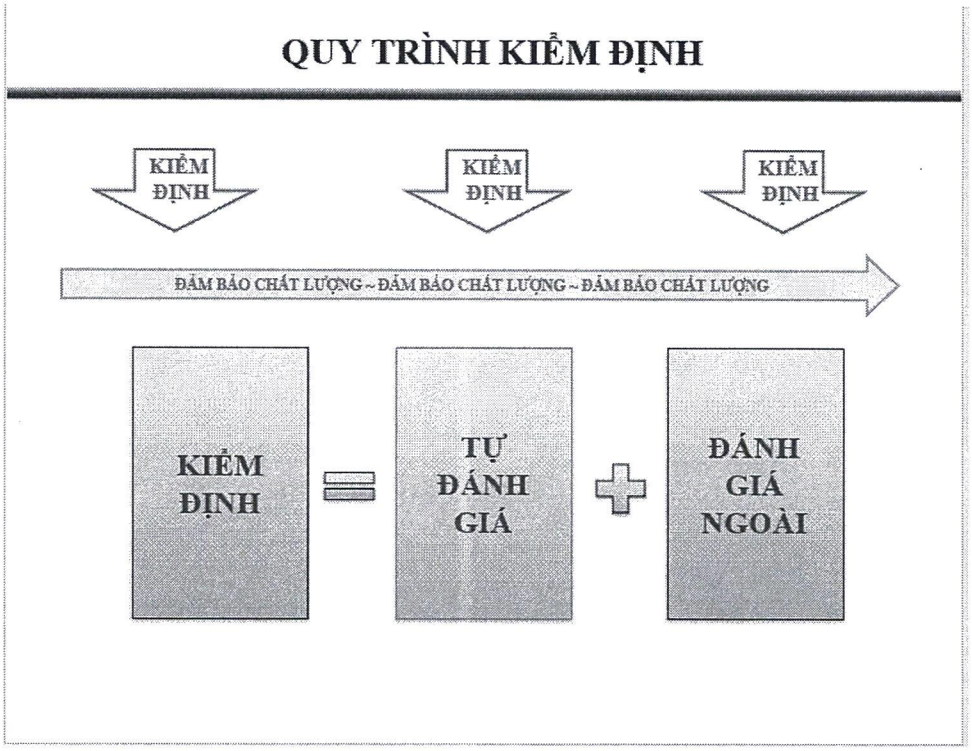
TT	Nội dung	Đường link truy cập
1	Phần mềm TĐG CSGD	https://kdcl.humg.edu.vn/xac-thuc-tai-khoan
2	Phần mềm TĐG CTĐT	https://tdg.humg.edu.vn/xac-thuc-tai-khoan

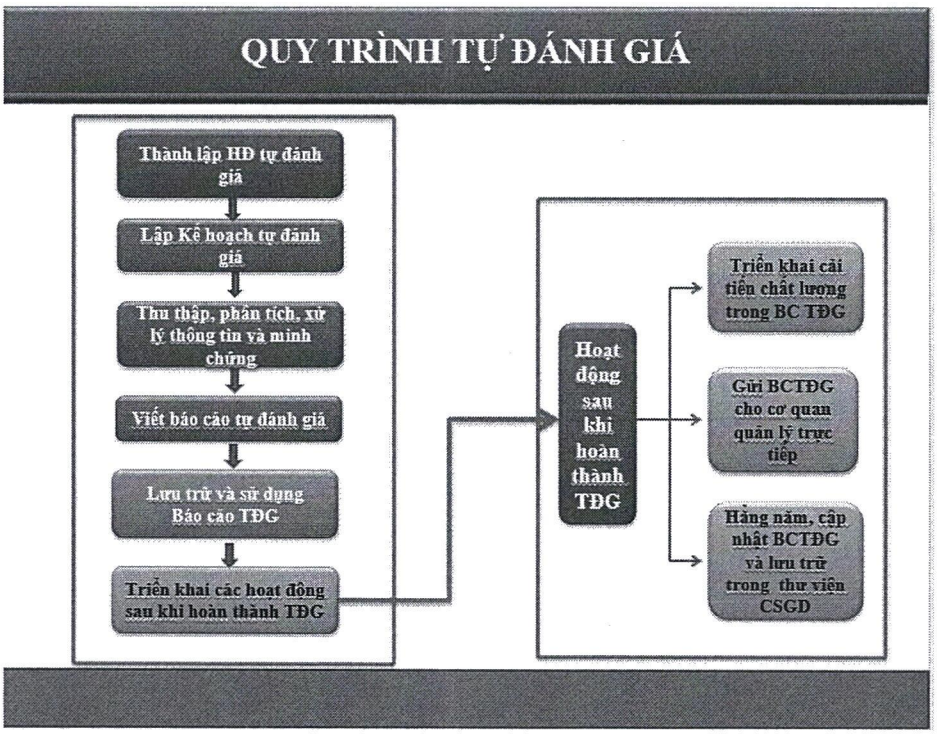
III. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CSGD VÀ CTĐT HUMG

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/ năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
I	Cơ sở giáo dục (Chu kỳ 1)	*VBHN số 06/VBHN-BGDĐT*	*2017*	*2018*	*VNU-CEA*	*3/2018*	*85.2%*	*30/3/2018*	*30/3/2023*
II	Cơ sở giáo dục (Chu kỳ 2)	*TT số 12/2017/TT-BGDĐT*	*2024*	*2024*	*VNU-CEA*	*5/2024*	*91%*	*19/7/2024*	*19/7/2029*
III	Chương trình đào tạo:	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*							
1	- Ngành Kế toán	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2019*	*2019*	*VNU-CEA*	*10/2019*	*86%*	*10/2019*	*10/2024*
2	- Ngành Quản trị Kinh doanh	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2019*	*2019*	*VNU-CEA*	*10/2019*	*90%*	*10/2019*	*10/2024*
3	- Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2019*	*2019*	*VNU-CEA*	*10/2019*	*86%*	*10/2019*	*10/2024*
4	- Ngành Kỹ thuật địa chất	*TT số 04/2016/*	*2019*	*2019*	*VNU-CEA*	*10/2019*	*90%*	*10/2019*	*10/2024*

		TT-BGDĐT							
5	- Ngành Công nghệ thông tin	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*90%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
6	- Ngành Kỹ thuật dầu khí	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*92%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
7	- Ngành Kỹ thuật mỏ	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*92%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
8	- Ngành Kỹ thuật Môi trường	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*88%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
9	- Ngành Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*92%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
10	- Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*92%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
11	- Ngành Kỹ thuật Xây dựng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2020*	*2020*	*VCEA*	*12/2020*	*88%*	*15/12/2020*	*15/12/2025*
12	- Kỹ thuật điện	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*	*2023*	*VCEA*	*3/2023*	*88%*	*17/3/2023*	*17/3/2028*
13	- Kỹ thuật cơ khí	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*	*2023*	*VCEA*	*3/2023*	*88%*	*17/3/2023*	*17/3/2028*
14	- Quản lý đất đai	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*	*2023*	*VCEA*	*3/2023*	*88%*	*17/3/2023*	*17/3/2028*

IV. SƠ LƯỢC VỀ KĐCLGD





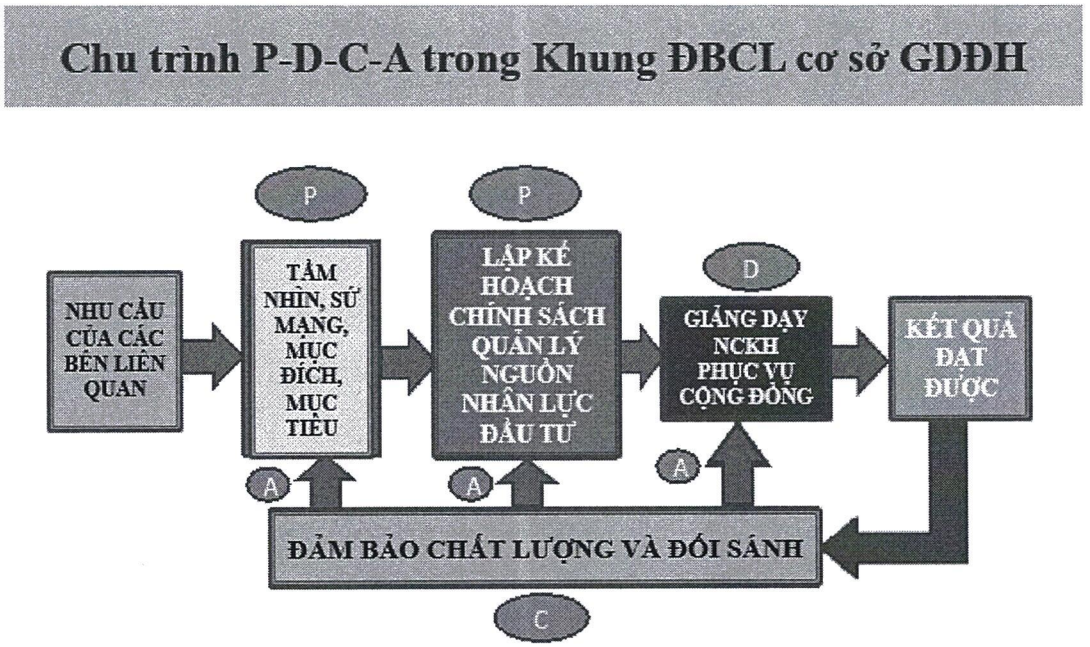
VĂN BẢN VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Loại văn bản	Số hiệu văn bản	Năm ban hành	Tên văn bản/đường link
1	Thông tư	12/2017/TT-BGDĐT	19/5/2017	Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học
2	Công văn	766/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	V/v hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học
3	Công văn	767/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	V/v hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học
4	Công văn	1668/QLCL-KĐCLGD	31/12/2019	Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

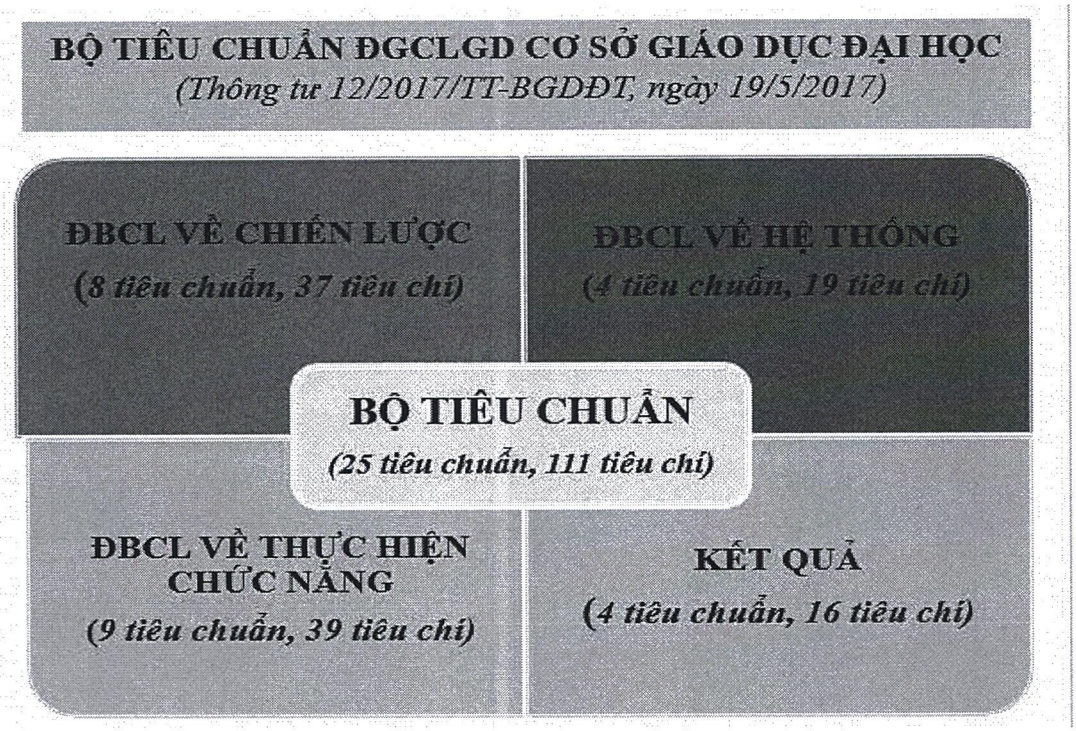
VĂN BẢN VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Loại văn bản	Số hiệu văn bản	Năm ban hành	Tên văn bản/đường link
1	Thông tư	38/2013/TT-BGDĐT	29/11/2013	Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và TCCN
2	Thông tư	04/2016/TT-BGDĐT	14/3/2016	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
3	Công văn	1669/QLCL-KĐCLGD	31/12/2019	Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GD ĐH ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Công văn	2085/QLCL-KĐCLGD	31/12/2020	Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo

V. SƠ LƯỢC VỀ KĐCL CƠ SỞ GIÁO DỤC

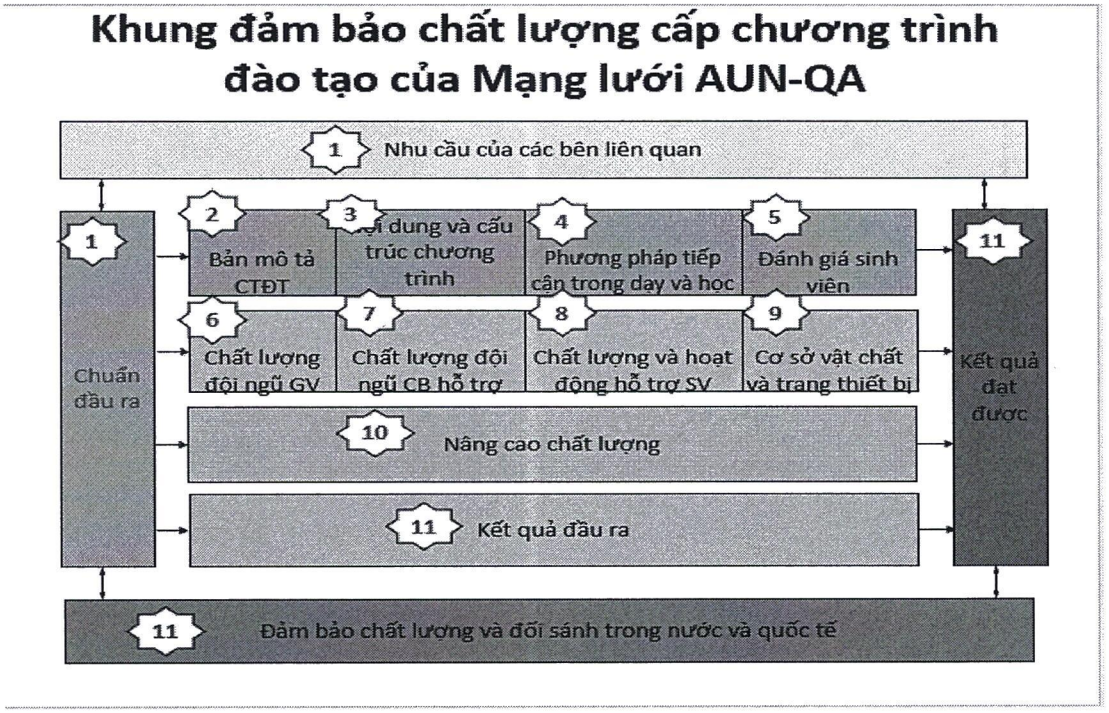


(CHU KỲ 5 NĂM)

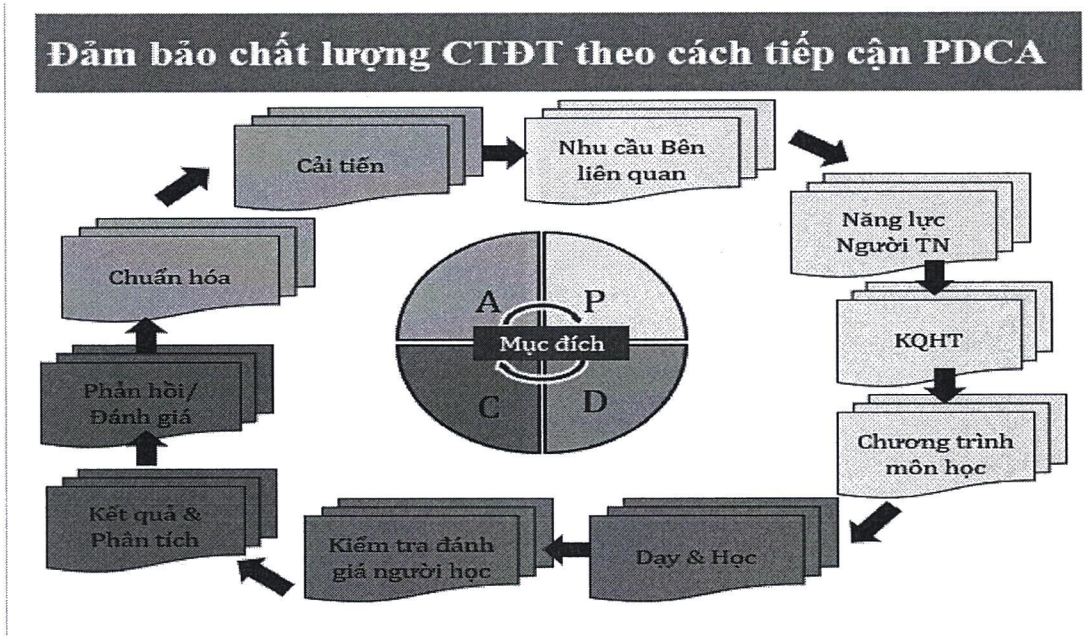


Tiêu chuẩn	Nội dung	Số TC
TC 1	Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5
TC 2	Quản trị	4
TC 3	Lãnh đạo và quản lý	4
TC 4	Quản trị chiến lược	4
TC 5	Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu KH và phục vụ cộng đồng	4
TC 6	Quản lý nguồn nhân lực	7
TC 7	Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	5
TC 8	Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4
TC 9	Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	6
TC 10	Tự đánh giá và đánh giá ngoài	4
TC 11	Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	4
TC 12	Nâng cao chất lượng	5
TC 13	Tuyển sinh và nhập học	5
TC 14	Thiết kế và phát triển chương trình dạy học	5
TC 15	Giảng dạy và học tập	5
TC 16	Đánh giá người học	4
TC 17	Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	4
TC 18	Quản lý nghiên cứu khoa học	4
TC 19	Quản lý tài sản trí tuệ	4
TC 20	Hợp tác và đối tác NCKH	4
TC 21	Kết nối và phục vụ cộng đồng	4
TC 22	Kết quả đào tạo	4
TC 23	Kết quả NCKH	6
TC 24	Kết quả phục vụ cộng đồng	4
TC 25	Kết quả tài chính và thị trường	2

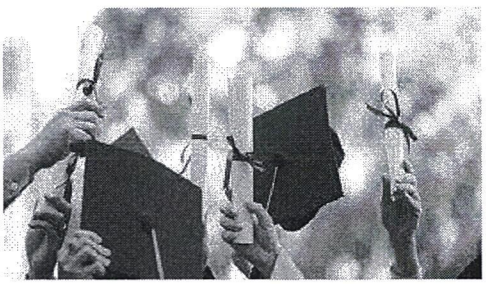
VI. SƠ LƯỢC VỀ KĐCL CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



(CHU KỲ 5 NĂM)



TT	TIÊU CHUẨN	TIÊU CHÍ
1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
2	Bản mô tả chương trình đào tạo	3
3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3
4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	3
5	Đánh giá kết quả học tập của người học	5
6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	7
7	Đội ngũ nhân viên	5
8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học	5
9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị	5
10	Nâng cao chất lượng	6
11	Kết quả đầu ra	5





PHỤ LỤC 1. CÁC TỔ CHỨC KĐCLGD ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

I. CÁC TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG NƯỚC

STT	Tên tổ chức kiểm định	Website
1	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội	https://cea.vnu.edu.vn/
2	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Quốc gia TP.HCM	http://cea.vnuhcm.edu.vn/
3	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Đà Nẵng	http://cea.udn.vn/
4	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Vinh	https://kdclgd.vinhuni.edu.vn/
5	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam	https://cea-avuc.edu.vn/vi/
6	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục TP.HCM)	https://cea-saigon.edu.vn/
7	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long (Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục Hà Nội)	https://www.ceathanglong.edu.vn/

II. CÁC TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

STT	Tên tổ chức kiểm định	Trụ sở chính	Quyết định công nhận tại VN	Website	Lĩnh vực kiểm định
1	**AQAS** (Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes)	Đức (Cologne; 2002)	1939/QĐ-BGDĐT, ngày 16/6/2021 **(05 năm)**	https://www.aqas.de/	Được thực hiện các hoạt đông đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của Việt Nam.
2	**FIBAA** (Foundation for International Business Administration Accreditation)	Đức (Bonn; TL: 1987 tại Thụy Sĩ)	1940/QĐ-BGDĐT, ngày 16/6/2021 **(05 năm)**	https://www.fibaa.org/	Được thực hiện các hoạt đông đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực pháp luật, kinh doanh và quản lý, khoa học xã hội và hành vi.

STT	Tên tổ chức kiểm định	Trụ sở chính	Quyết định công nhận tại VN	Website	Lĩnh vực kiểm định
3	**ASIIN** (Accreditation Agency for Study Programs in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics)	Đức (Dusseldorf, 1999)	1941/QĐ-BGDĐT, ngày 16/6/2021 **(05 năm)**	https://www.asiin.de/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.
4	**AUN-QA** (ASEAN University Network -Quality Assurance)	Thái Lan (AUN Bangkok, 1998)	674/QĐ-BGDĐT, ngày 10/3/2022 **(05 năm)**	www.aunsec.org	Được thực hiện các hoạt đông đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong Hồ sơ đề nghị đối với các cơ sở giáo dục đại học, các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực theo quy định của Việt Nam.
5	**HCÉRES** (High Council for Evaluation of Research and Higher Education)	Pháp (Paris, 2006)	2576/QĐ-BGDĐT, ngày 09/9/2022 **(05 năm)**	https://www.hceres.fr/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ đề nghị đối với: Các cơ sở giáo dục đại học, các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (trừ chương trình đào tạo tiến sĩ) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

STT	Tên tổ chức kiểm định	Trụ sở chính	Quyết định công nhận tại VN	Website	Lĩnh vực kiểm định
6	**QAA** (The Quality Assurance Agency for Higher Education)	Anh (UK và Xứ Wales, 1997)	2577/QĐ-BGDĐT, ngày 09/9/2022 **(05 năm)**	https://www.qaa.ac.uk/	Được thực hiện các hoạt đông đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong Hồ sơ đề nghị đối với các cơ sở giáo dục đại học, các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực theo quy định của Việt Nam, gồm: Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Nghệ thuật; Báo chí và Thông tin; Kinh doanh và quản lý; Pháp luật; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Sản xuất và chế biến; Công nghệ kỹ thuật; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (Thể dục, thể thao); Môi trường và bảo vệ môi trường; Sức khỏe (Y sinh học thể dục thể thao); Dịch vụ xã hội.
7	**ABET** (Accreditation Board for Engineering and Technology)	Hoa Kỳ Baltimore, MD)	102/QĐ-BGDĐT, ngày 08/01/2024 **(05 năm)**	https://www.abet.org/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ đề nghị đối với các chương trình giáo dục ĐH, gồm các lĩnh vực đào tạo trình độ ĐH về máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật; các lĩnh vực đào tạo trình độ ĐH, trình độ thạc sĩ về khoa học sự sống, khoa học tự nhiên, toán và thống kê, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, môi

STT	Tên tổ chức kiểm định	Trụ sở chính	Quyết định công nhận tại VN	Website	Lĩnh vực kiểm định
					trường và bảo vệ môi trường.
8	**ACBSP** (The Accreditation Council for Business Schools and Programs)	Hoa Kỳ Overland Park, Kansas)	103/QĐ-BGDĐT, ngày 08/01/2024 **(05 năm)**	https://www.acbsp.org/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ đề nghị đối với các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục ĐH thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi (nhóm ngành kinh tế học); kinh doanh và quản lý; du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (nhóm ngành du lịch; khách sạn, nhà hàng).
9	**THE-ICE** (International Centre of Excellence in Tourism and Hospitality Education)	Australia (Kelvin Grove, QLD)	104/QĐ-BGDĐT, ngày 08/01/2024 **(05 năm)**	https://the-ice.org/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ đề nghị đối với các cơ sở giáo dục có chương trình đào tạo trình độ ĐH các nhóm ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.
10	**ACQUIN** (The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute)	Đức (Bayreuth)	138/QĐ-BGDĐT, ngày 09/01/2024 **(05 năm)**	https://www.acquin.org/	Được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận theo quy trình và các tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ đề nghị đối với các chương trình đào tạo trình độ ĐH theo quy định của pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC 2. CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN KĐCL

TT	SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
1	61/2012/TT-BGDĐT	Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức KĐCLGD
2	08/2012/QH13	Luật giáo dục Đại học
3	1982/QĐ-TTg	Khung trình độ Quốc gia
4	34/2018/QH14	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học
5	43/2019/QH14	Luật Giáo dục
6	08/2021/TT-BGDĐT	Quy chế đào tạo trình độ Đại học
7	17/2021/ TT-BGDĐT	Chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH
8	78/ QĐ-TTg	Chương trình "Phát triển hệ thống bảo đảm và KĐCLGD đối với GD ĐH và CĐSP giai đoạn 2022-2030"
9	14/2022/ TT-BGDĐT	Quy định về KĐV GDĐH và CĐ SP
10	28/2023/ TT-BGDĐT	Quy chế đào tạo từ xa trình độ ĐH
11	01/2024/ TT-BGDĐT	Chuẩn cơ sở Giáo dục đại học
TT	SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
1	38/2013/ TT-BGDĐT	Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và TCCN
2	04/2016/ TT-BGDĐT	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH
3	1074/KTKĐCLGD-KĐĐH	Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GD ĐH
4	1669/QLCL-KĐCLGD	Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GD ĐH
5	756/ QLCL-KĐCLGD	Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT GV trình độ CĐSP và TCSP
6	2085/ QLCL-KĐCLGD	Hướng dẫn TĐG và ĐGN CTĐT
7	774/ QLCL-KĐCLGD	Điều chỉnh một số phụ lục CV 2085/ QLCL-KĐCLGD
TT	SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
1	62/2012/ TT-BGDĐT	Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN
2	462/KTKĐCLGD-KĐĐH	Hướng dẫn TĐG trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
3	528/KTKĐCLGD-KĐĐH	Hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường CĐ

4	1480/KTKĐCLGD-KĐĐH	Hướng dẫn ĐGN đối với các trường ĐH, CĐ, TCCN
5	12/2017/ TT-BGDĐT	Quy định về KĐCL CSGD
6	766/ QLCL-KĐCLGD	Hướng dẫn TĐG CGSD
7	767/ QLCL-KĐCLGD	Hướng dẫn ĐGN CGSD
8	1668/QLCL-KĐCLGD	Tài liệu hướng dẫn ĐG CSGD (ban hành kèm theo CV768/QLCL-KĐCLGD)
TT	SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
1	1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018	Quy định về Bảo đảm chất lượng giáo dục trường Đại học Mỏ-Địa chất
2	1512/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019	Quy định về Cấu trúc tổ chức, Mô hình và Hoạt động BĐCLGD bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất
3	133/QĐ-MĐC ngày 03/03/2020	Quy chế quản lý văn bằng giáo dục đại học, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân và của Trường Đại học Mỏ - Địa chất
4	1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021	Quy định công tác khảo thí Trường Đại học Mỏ - Địa chất
5	1575/QĐ-MĐC ngày 13/10/2023	Sổ tay bảo đảm chất lượng bên trong Trường Đại học Mỏ - Địa chất

PHỤ LỤC 3. HƯỚNG DẪN LƯU TRỮ MINH CHỨNG KĐCL CTĐT

(Lưu ý: Đơn vị đầu mối có trách nhiệm kết hợp với các đơn vị liên quan triển khai lưu trữ tài liệu làm MC)

3.1 PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá*.	1.1	ĐBCL	ĐBCL	QHCC-DN	x
2	Các báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh.	1.2	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT	x
3	Kết quả khảo sát GV, NH và NH tốt nghiệp.	1.2	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
4	Kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT*.	1.3	ĐBCL	CTĐT; ĐBCL	QHCC-DN; CTĐT	x
5	Các báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh.	1.3	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
6	Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh.	2.1	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT	x
7	Góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, ...) về CTDH*.	3.1	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x

8	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả; chất lượng công việc.	4.3	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
9	Văn bản; tài liệu hướng dẫn; quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH bao gồm: quá trình đào tạo, thi; chấm luận văn tốt nghiệp*.	5.1	ĐTĐH; ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL		x
10	Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh.	5.1	ĐBCL	ĐBCL		
11	Quy định đào tạo; thi, kiểm tra, đánh giá*.	5.2	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL		x
12	Trang thông tin điện tử của CSGD có các quy định về đánh giá*.	5.2	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; CTCT-SV	TT.TT-TV	x
13	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập có trong các văn bản; tài liệu.	5.3	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL		
14	Quy định về thi, kiểm tra; đánh giá*.	5.3	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL		x
15	Quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi*.	5.3	ĐBCL	ĐBCL		x
16	Trang thông tin điện tử của CSGD.	5.3	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; CTCT-SV	TT.TT-TV	
17	Dữ liệu về kết quả chấm thi, phúc khảo, phúc tra bài thi; kiểm tra*.	5.3	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH		
18	Các tài liệu phân tích kết quả học tập của NH và đề xuất điều chỉnh đề thi.	5.3	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT	x
19	Ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình*.	5.3	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x

20	Ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau*.	5.4	ĐBCL	ĐBCL	CTCT-SV; QHCC-DN	
21	Văn bản quy định về quy trình; thủ tục khiếu nại kết quả học tập*.	5.5	ĐBCL	ĐBCL; CTCT-SV		
22	Trang thông tin điện tử của CSGD có thông tin về việc khiếu nại*.	5.5	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; CTCT-SV	TT.TT-TV	x
23	Sổ theo dõi việc khiếu nại; kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của NH*.	5.5	ĐBCL	ĐBCL		
24	Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ (thống kê hằng năm trong chu kỳ đánh giá trong đó thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm)*.	7.1	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; CTCT-SV; TCCB; KHCN; HTQT; TT.DV; TT.TT-TV; CSVC; Vp Đ-ĐT		
25	Kết quả thống kê đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	7.5	ĐBCL	ĐTĐH; KHCN; QHCC-DN; Vp Đ-ĐT	CTĐT	
26	Các kế hoạch, báo cáo hằng năm, hình ảnh minh chứng CSGD; khoa có tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho NH.	8.4	ĐBCL	CTĐT; Vp Đ-ĐT; CTCT-SV; QHCC-DN		x
27	Phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm*.	8.4	ĐBCL	CTCT-SV; ĐBCL		

28	Kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian đánh giá*.	8.4	ĐBCL	ĐBCL	QHCC-DN; CTĐT	x
29	Văn bản giao nhiệm vụ; quy trình thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*.	10.1	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
30	Các báo cáo; biên bản; kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,…	10.1	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN		
31	Các nội dung phản hồi về CTDH của các bên liên quan*.	10.1	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
32	Bản thống kê nhu cầu của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá*.	10.1	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
33	Phiếu khảo sát; dữ liệu khảo sát; báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH*.	10.2	ĐBCL	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	
34	Các báo cáo; biên bản; kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,… phản hồi về CTDH và môn học; học phần.	10.2	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN		
35	Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ	10.5	ĐBCL	TT.DV; TT.TT-TV; CSVC		

	thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác*.					
36	Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan*.	10.6	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN; TT.DV; TT.TT-TV; CSVC	
37	Các văn bản quy định; hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan*.	10.6	ĐBCL	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN; TT.DV; TT.TT-TV; CSVC	
38	Thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi*.	10.6	ĐBCL	ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN; TT.DV; TT.TT-TV; CSVC; ĐBCL		x
39	Thông tin về việc đối sánh trong; ngoài trường về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.	11.1	ĐBCL	ĐTĐH; CTCT-SV; ĐBCL	CTĐT	x
40	Báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng	11.2	ĐBCL	ĐTĐH; CTCT-SV; ĐBCL	CTĐT	x

	CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.					
41	Văn bản thành lập; giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách theo dõi, liên hệ với NH tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình thực hiện; kinh phí sử dụng cho hoạt động hỗ trợ NH tốt nghiệp chưa có việc làm*.	11.3	ĐBCL	CTCT-SV; QHCC-DN; HỘI SV MĐC	CTĐT	x
42	Các quy định về quy trình; phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NCV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý)*.	11.5	ĐBCL	ĐBCL	CTĐT; ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
43	Cơ sở dữ liệu, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát hằng năm.	11.5	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN; CSVC; TT.DV; TT.TT-TV		lưu kết quả liên quan nhằm cải tiến chất lượng CTĐT
44	Phiếu đánh giá; dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá; báo cáo thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan*.	11.5	ĐBCL	ĐBCL; ĐTĐH; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN; CSVC; TT.DV; TT.TT-TV		lưu kết quả liên quan nhằm cải tiến chất lượng CTĐT

45	Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát và kế hoạch rà soát, cải tiến công cụ, quy trình khảo sát và cải tiến chất lượng CTĐT.	11.5	ĐBCL	ĐBCL	CTCT-SV; QHCC-DN; TCCB; ĐTĐH; CSVC; TT.TT-TV	x

3.2 PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC/SAU ĐẠI HỌC

(Lưu ý: KĐCL CTĐT THS/TS thì phòng SĐH phụ trách chính các mục tương ứng)

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Quyết định ban hành CTĐT*.	1.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
2	Bản mô tả; đề cương CTĐT và bản mô tả; đề cương môn học; học phần*.	1.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
3	Ma trận kỹ năng*.	1.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
4	Biên bản họp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT*.	1.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
5	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa có đề cập đến CTĐT.	1.1	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
6	Bản mô tả; đề cương CTĐT và đề cương môn học; học phần*.	1.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
7	Ma trận kỹ năng*.	1.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
8	Biên bản họp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT*.	1.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
9	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa có đề cập đến CTĐT.	1.2	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
10	Bản mô tả; đề cương CTĐT và đề cương môn học; học phần*.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
11	Ma trận kỹ năng*.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x

12	Biên bản họp; bản góp ý của các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động*.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	QHCC-DN; CTĐT	x
13	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa công bố công khai CĐR của CTĐT*.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
14	Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CĐR của CTĐT*.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
15	Văn bản của nhà trường về CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
16	Bảng so sánh kết quả xếp loại đối với NH tốt nghiệp CTĐT trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.	1.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
17	Bản mô tả; đề cương CTĐT và bản mô tả; đề cương môn học; học phần bao gồm các phiên bản cũ và mới nhất*.	2.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
18	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa.	2.1	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
19	Biên bản họp; bản góp ý lấy ý kiến của các bên liên quan*.	2.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
20	Biên bản họp; tài liệu về hoạt động rà soát CTĐT*.	2.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
21	Kế hoạch; báo cáo xây dựng; điều chỉnh Bản mô tả CTĐT được phê duyệt*.	2.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
22	Đề cương của tất cả các môn học; học phần trong CTĐT đối với các phiên bản trong 5 năm của chu kỳ đánh giá*.	2.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
23	Bản mô tả môn học; học phần trong CTĐT*.	2.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
24	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa.	2.2	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
25	Biên bản họp; ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng của các môn học; học phần*.	2.2	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL	CTCT-SV; TCCB; QHCC-DN	x
26	Biên bản họp; tài liệu liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học; học phần*.	2.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x

27	Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh chất lượng liên quan đến môn học; học phần.	2.2	ĐTĐH	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT	x
28	Bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt chính thức*.	2.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
29	Đề cương các môn học; học phần trong CTĐT đã được phê duyệt chính thức*.	2.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
30	Các tài liệu chính thống của CSGD; khoa trong đó có phần công bố về bản mô tả CTĐT; đề cương các học phần*.	2.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
31	Trang thông tin điện tử của CSGD; khoa có công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần*.	2.3	ĐTĐH	ĐTĐH; CTĐT		x
32	Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học; học phần*.	3.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
33	Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH*.	3.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
34	Ma trận kỹ năng*.	3.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
35	Mô tả CĐR của CTĐT*.	3.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
36	Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh.	3.1	ĐTĐH	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
37	Bản mô tả CTDH, bản mô tả môn học; học phần*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
38	Sơ đồ; kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH		
39	Ma trận kỹ năng*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
40	Góp ý, phản hồi của các bên liên quan*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
41	Các biên bản họp; tài liệu liên quan tới hoạt động xây dựng CTDH*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
42	Biên bản nghiệm thu CTDH và đề cương học phần*.	3.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
43	Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh.	3.2	ĐTĐH	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT; TCCB; CTCT-	x

					SV; QHCC-DN	
44	Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học; học phần*.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
45	Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH*.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
46	Ma trận kỹ năng.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
47	Góp ý, phản hồi của các bên liên quan.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
48	Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH*.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
49	Biên bản nghiệm thu CTDH và đề cương học phần*.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
50	Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh.	3.3	ĐTĐH	ĐBCL; ĐTĐH	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
51	Tài liệu quy định; hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH*.	3.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
52	Minh chứng về các hoạt động giảng dạy và học tập để đảm bảo chất lượng chẳng hạn như: dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp*.	4.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
53	Cổng thông tin học tập trực tuyến.	4.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT; TT.TT-TV	x
54	CĐR của CTĐT và Bản mô tả CTĐT; môn học; học phần*.	4.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
55	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	4.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
56	Tài liệu; hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CĐR*.	4.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
57	Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập chẳng hạn như dự án, thực	4.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x

	tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp*.					
58	Cổng thông tin học tập trực tuyến*.	4.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT; TT.TT-TV	x
59	Bản mô tả CTĐT; môn học; học phần*.	4.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
60	Văn bản; tài liệu hướng dẫn; quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH bao gồm: quá trình đào tạo, thi; chấm luận văn tốt nghiệp*.	5.1	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL		x
61	Bản mô tả CTĐT; đề cương chi tiết các môn học; học phần*.	5.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
62	Bảng tiêu chí đánh giá; thang điểm; mẫu phiếu đánh giá khóa học; môn học, đề tài; dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ; cuối kỳ; cuối khóa*.	5.1	ĐTĐH	CTĐT; ĐTĐH	CTĐT	x
63	Mẫu phiếu; bản rubrics đánh giá khóa học; môn học, học phần; đề tài; dự án; luận văn, luận án; bài thi cuối kỳ; cuối khóa.	5.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
64	Bản mô tả CTĐT; bản mô tả môn học; học phần*.	5.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
65	Đề cương các môn học, học phần.	5.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
66	Bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học; học phần*.	5.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
67	Các văn bản; tài liệu tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần; môn học; CTĐT*.	5.3	ĐTĐH	ĐBCL; ĐTĐH	TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
68	Các văn bản quy định về thi, kiểm tra, đánh giá*.	5.4	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL		x
69	Các văn bản; tài liệu tổng kết, sơ kết sau mỗi kỳ học; năm học*.	5.4	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL		
70	Hình thức thông báo kết quả đánh giá tới NH (thông báo, bảng điểm, tài khoản).	5.4	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV		

71	Bảng thống kê khối lượng công việc thực hiện của từng cá nhân.	6.2	ĐTĐH	ĐTĐH; TCCB	CTĐT	x
72	Bảng phân công khối lượng giảng dạy; NCKH hằng năm.	6.2	ĐTĐH	ĐTĐH; KHCN		x
73	Bảng thống kê thanh toán tiền vượt giờ của GV thực hiện chương trình.	6.2	ĐTĐH	ĐTĐH; KHTC		x
74	Sổ tay GV.	6.5	ĐTĐH	ĐTĐH		x
75	Đề án; chính sách tuyển sinh hằng năm*.	8.1	ĐTĐH	ĐTĐH; QHCC-DN	CTĐT	
76	Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh*.	8.1	ĐTĐH	ĐTĐH		x
77	Các thông báo; kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của CSGD; khoa*.	8.1	ĐTĐH	ĐTĐH; QHCC-DN	CTĐT	
78	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hằng năm*.	8.1	ĐTĐH	ĐTĐH; TCCB	CTĐT	
79	Dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh*.	8.1	ĐTĐH	ĐTĐH; QHCC-DN	CTĐT	
80	Đề án; kế hoạch tuyển sinh hằng năm (trong đó nêu rõ các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh)*.	8.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	
81	Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh.	8.2	ĐTĐH	ĐTĐH		x
82	Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH*.	8.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT; QHCC-DN; ĐBCL	x
83	Văn bản đánh giá công tác tuyển chọn NH hằng năm*.	8.2	ĐTĐH	ĐTĐH; QHCC-DN	CTĐT	
84	Quy chế; quy định đào tạo*.	8.3	ĐTĐH	ĐTĐH		x
85	Văn bản quy định về CTĐT được phê duyệt trong đó quy định rõ khối lượng học tập của NH.	8.3	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
86	Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ*.	8.3	ĐTĐH	ĐTĐH		x
87	Dữ liệu về kết quả học tập của NH hằng năm*.	8.3	ĐTĐH	ĐTĐH		x

88	Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của NH*.	8.3	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV; ĐBCL	CTĐT	x
89	Đề cương chi tiết môn học; học phần*.	9.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
90	Các phiếu khảo sát; dữ liệu khảo sát; báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*.	10.1	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
91	Các văn bản; tài liệu về điều chỉnh; thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, CTDH trong chu kỳ đánh giá*.	10.1	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
92	Văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH*.	10.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	
93	Các biên bản đánh giá; rà soát; cải tiến; thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTDH*.	10.2	ĐTĐH	ĐTĐH	CTĐT	x
94	Các văn bản quy định; hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; đánh giá kết quả học tập*.	10.3	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL	TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	
95	Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tập*.	10.3	ĐTĐH	ĐTĐH; ĐBCL	CTĐT; TCCB; CTCT-SV; QHCC-DN	x
96	Kỷ yếu hội thảo về đổi mới giảng dạy, học tập,…	10.3	ĐTĐH	ĐTĐH; TCCB		
97	Cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH trong 5 năm của chu kỳ đánh giá[1]*.	11.1	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV		x
98	Thông tin về nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp.	11.1	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV	CTĐT	x

99	Văn bản thành lập; giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách giám sát thời gian tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình*.	11.2	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV		
100	Cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê; theo dõi, báo cáo tổng kết tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH trong 5 năm của chu kỳ đánh giá*.	11.2	ĐTĐH	ĐTĐH; CTCT-SV; ĐBCL	CTĐT	x

3.3 PHÒNG TỔ CHỨC - CÁN BỘ

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Hồ sơ giảng dạy của GV*.	3.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
2	Kế hoạch chiến lược của CSGD; khoa*.	6.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
3	Kế hoạch; quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV*.	6.1	TCCB	TCCB		
4	Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV, NCV*.	6.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
5	Phân tích nhu cầu đào tạo; bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV*.	6.1	TCCB	TCCB		
6	Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV*.	6.1	TCCB	TCCB; KHTC		
7	Các chính sách về nhân sự.	6.1	TCCB	TCCB		
8	Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV.	6.1	TCCB	TCCB		x
9	Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm; các hợp đồng lao động.	6.1	TCCB	TCCB		
10	Bản thống kê kết quả thực hiện kế hoạch; quy hoạch trong chu kỳ đánh giá.	6.1	TCCB	TCCB		
11	Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV, NCV*.	6.2	TCCB	TCCB	CTĐT	

12	Tiêu chuẩn tuyển dụng GV, NCV.	6.2	TCCB	TCCB		x
13	Phân tích nhu cầu đào tạo; bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV*.	6.2	TCCB	TCCB		
14	Các chính sách nhân sự.	6.2	TCCB	TCCB		
15	Hồ sơ năng lực của GV, NCV.	6.2	TCCB	TCCB	CTĐT	x
16	Số liệu về tổng số GV, NH trong chu kỳ đánh giá.	6.2	TCCB	TCCB		
17	Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV*.	6.2	TCCB	TCCB	CTĐT	x
18	Văn bản quy định về chế độ; định mức làm việc của GV, NCV.	6.2	TCCB	TCCB	CTĐT	x
19	Quy chế chi tiêu nội bộ.	6.2	TCCB	TCCB; KHTC		x
20	Tài liệu; văn bản quy định về phát triển đội ngũ GV, NCV[1]*.	6.3	TCCB	TCCB		
21	Các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa.	6.3	TCCB	TCCB		
22	Tiêu chí lựa chọn, quy trình tuyển dụng*.	6.3	TCCB	TCCB		
23	Các chính sách về nhân sự*.	6.3	TCCB	TCCB		
24	Bản mô tả vị trí công việc*.	6.3	TCCB	TCCB		
25	Trang thông tin điện tử.	6.3	TCCB	TCCB; TT.TT-TV		
26	Danh sách giáo viên, NCV được bổ nhiệm, điều chuyển trong 05 năm của chu kỳ đánh giá*.	6.3	TCCB	TCCB		
27	Bản nhận xét; đánh giá trình độ; năng lực hằng năm của GV, NCV*.	6.4	TCCB	TCCB		
28	Tài liệu; văn bản quy định về phát triển đội ngũ GV, NCV (ví dụ: tiêu chí về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu, đóng góp cho cộng đồng,...)*.	6.4	TCCB	TCCB		
29	Bản mô tả vị trí công việc của GV, NCV*.	6.4	TCCB	TCCB	CTĐT	x

30	Các chính sách về nhân sự.	6.4	TCCB	TCCB		
31	Hồ sơ năng lực của GV, NCV*.	6.4	TCCB	TCCB	CTĐT	x
32	Kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV hằng năm*.	6.4	TCCB	TCCB	CTĐT	x
33	Danh sách GV, NCV được khen thưởng, đề bạt, bổ nhiệm hoặc bị kỷ luật hằng năm.	6.4	TCCB	TCCB		
34	Kết quả khảo sát; đánh giá nhu cầu đào tạo; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV*.	6.5	TCCB	TCCB		
35	Danh sách đội ngũ GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm*.	6.5	TCCB	TCCB		
36	Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV*.	6.5	TCCB	TCCB		
37	Các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.	6.5	TCCB	TCCB		
38	Các phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV*.	6.5	TCCB	TCCB		
39	Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV*.	6.5	TCCB	TCCB; KHTC		
40	Các chính sách về nhân sự.	6.5	TCCB	TCCB		
41	Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV.	6.5	TCCB	TCCB	CTĐT	x
42	Hồ sơ năng lực của GV, NCV.	6.5	TCCB	TCCB	CTĐT	x
43	Quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng và tiếp nhận*.	6.5	TCCB	TCCB	CTĐT	x
44	Báo cáo tổng kết đánh giá hằng năm.	6.5	TCCB	TCCB; HCTH		
45	Báo cáo kết quả quản trị đội ngũ GV, NCV*.	6.6	TCCB	TCCB		
46	Hệ thống văn bản đánh giá thi đua khen thưởng*.	6.6	TCCB	TCCB; HCTH		
47	Bản mô tả vị trí công việc*.	6.6	TCCB	TCCB		
48	Các chính sách nhân sự.	6.6	TCCB	TCCB		
49	Kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV hằng năm*.	6.6	TCCB	TCCB		
50	Ý kiến phản hồi của GV, NCV và các bên liên quan.	6.6	TCCB	KHCN; TCCB		

51	Bản mô tả vị trí công việc của GV, NCV.	6.7	TCCB	KHCN; TCCB		
52	Hồ sơ năng lực của GV, NCV*.	6.7	TCCB	KHCN; TCCB		
53	Kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV hằng năm*.	6.7	TCCB	KHCN; TCCB		
54	Kế hoạch, chiến lược phát triển nhân sự của CSGD; khoa; bộ môn*.	7.1	TCCB	TCCB; CTĐT		
55	Đề án vị trí việc làm: quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm.	7.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
56	Bản mô tả công việc của nhân viên*.	7.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
57	Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên*.	7.1	TCCB	TCCB	CTĐT	
58	Đánh giá; phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên*.	7.1	TCCB	TCCB	ĐBCL	
59	Bảng phân tích; dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo*.	7.1	TCCB	TCCB	ĐTĐH; CTĐT	
60	Các kế hoạch thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên*.	7.1	TCCB	TCCB		
61	Văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên*.	7.2	TCCB	TCCB		
62	Bản mô tả công việc của nhân viên*.	7.2	TCCB	TCCB		
63	Sổ tay nhân viên.	7.2	TCCB	TCCB		
64	Hồ sơ của đội ngũ nhân viên, các hợp đồng lao động; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển.	7.2	TCCB	TCCB		
65	Các kế hoạch; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên*.	7.2	TCCB	TCCB		
66	Kết quả phân tích; khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm*.	7.2	TCCB	TCCB		
67	Kết quả giải quyết khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên (nếu có).	7.2	TCCB	TCCB	CTĐT	

68	Văn bản; tài liệu quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên*.	7.3	TCCB	TCCB		
69	Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, NH đánh giá, ...)*.	7.3	TCCB	TCCB		
70	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hằng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hằng năm*.	7.3	TCCB	TCCB		
71	Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên.	7.3	TCCB	TCCB		
72	Kết quả đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên*.	7.4	TCCB	TCCB		
73	Các thông báo; bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ*.	7.4	TCCB	TCCB	CTĐT	
74	Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; các văn bằng chứng chỉ của nhân viên được cử đi học*.	7.4	TCCB	TCCB	CTĐT	
75	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng hằng năm bao gồm nội dung, thời lượng tính theo giờ, hoặc theo kinh phí đã chi.	7.4	TCCB	TCCB	KHTC	
76	Hệ thống văn vản quy định để theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên*.	7.5	TCCB	TCCB		
77	Hệ thống đánh giá đồng cấp và hệ thống; cơ chế thi đua khen thưởng*.	7.5	TCCB	TCCB	HCTH	
78	Bản mô tả vị trí công việc*.	7.5	TCCB	TCCB		
79	Các chính sách nhân sự.	7.5	TCCB	TCCB		
80	Các báo cáo; biên bản; kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá	7.5	TCCB	TCCB		

	hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên*.					
81	Danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận đột xuất và hằng năm (nêu rõ lý do)*.	7.5	TCCB	TCCB		
82	Danh sách; quyết định cán bộ, nhân viên được phân công giám sát tiến bộ trong học tập của NH.	8.3	TCCB	TCCB		
83	Văn bản thành lập; giao nhiệm vụ cho đơn vị; bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH*.	8.4	TCCB	TCCB	CTĐT; CTCT-SV	x

3.4 PHÒNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng; khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá*.	8.5	CSVC	CSVC		
2	Các bảng; biển phổ biến nội quy; quy tắc ứng xử trong CSGD*.	8.5	CSVC	CSVC; CTCT - SV		
3	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*.	9.1	CSVC	CSVC		
4	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, ...; Sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, ...*	9.1	CSVC	CSVC		
5	Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.	9.1	CSVC	CSVC		

6	Thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, … làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích; NH của CSGD; CTĐT*.	9.1	CSVC	CSVC		
7	Sơ đồ phòng thí nghiệm, phòng thực hành*.	9.3	CSVC	CSVC		
8	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH*.	9.3	CSVC	CSVC	CTĐT	x
9	Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành*.	9.3	CSVC	CSVC	CTĐT	x
10	Nhật ký sử dụng trang thiết bị*.	9.3	CSVC	CSVC	CTĐT	x
11	Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành…)*.	9.3	CSVC	CSVC	CTĐT	x
12	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*.	9.3	CSVC	CSVC; KHTC		
13	Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị*.	9.3	CSVC	CSVC; ĐBCL		
14	Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá*.	9.3	CSVC	CSVC		
15	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, trang thông tin điện tử*.	9.4	CSVC	CSVC; TT.TT-TV		
16	Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử*.	9.4	CSVC	CSVC; TT.TT-TV		
17	Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, … được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*.	9.4	CSVC	CSVC		

3.5 PHÒNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Dữ liệu hoặc kết quả về các nghiên cứu và công bố*.	6.2	KHCN	KHCN		
2	Bảng thống kê các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm của đội ngũ GV, NCV*.	6.2	KHCN	KHCN	CTĐT	x
3	Dữ liệu thống kê về các NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm*.	6.6	KHCN	KHCN		
4	Hồ sơ năng lực của GV, NCV*.	6.6	KHCN	KHCN	TCCB	x
5	Tài liệu; quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV*.	6.7	KHCN	KHCN; TCCB		
6	Sổ tay NCKH*.	6.7	KHCN	KHCN		
7	Dữ liệu thống kê về các NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm*.	6.7	KHCN	KHCN		
8	Ý kiến phản hồi của GV, NCV và các bên liên quan.	6.7	KHCN	KHCN; TCCB		
9	Hồ sơ các đề tài NCKH*.	10.4	KHCN	KHCN	CTĐT	x
10	Thông tin về kết quả nghiên cứu, sản phẩm các đề tài NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học*.	10.4	KHCN	KHCN	CTĐT	x
11	Các hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm, ... để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH*.	10.4	KHCN	KHCN		
12	Kế hoạch; chiến lược NCKH của CSGD đối với NH*.	11.4	KHCN	KHCN		
13	Thống kê, đánh giá các hoạt động NCKH của NH trong chu kỳ đánh giá*.	11.4	KHCN	KHCN		

14	Dữ liệu về việc tổ chức các hội nghị tổng kết, báo cáo kết quả NCKH của NH trong đó thể hiện được các đề xuất NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của CSGD*.	11.4	KHCN	KHCN		
15	Đối sánh trong nước và quốc tế về loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH của NH thuộc các CTĐT tương ứng*.	11.4	KHCN	KHCN	CTĐT	x

3.6 PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Văn bản chính thức phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng của CSGD*.	1.1	HCTH	HCTH		x
2	Các báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh.	1.1	HCTH	ĐBCL; HCTH		
3	Văn bản chính thức phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng của CSGD.	1.2	HCTH	HCTH		x
4	Văn bản chính thức của CSGD có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*.	4.1	HCTH	HCTH		x
5	Trang thông tin điện tử của CSGD có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*.	4.1	HCTH	HCTH	TT.TT-TV	
6	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	4.1	HCTH	HCTH		
7	Kế hoạch; tài liệu liên quan đến việc giới thiệu; phổ biến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*.	4.1	HCTH	HCTH		

8	Bảng đánh giá thi đua khen thưởng; đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, NCV.	6.2	HCTH	HCTH; TCCB		x
9	HCTH	6.6		HCTH		
10	HCTH	8.5		CSVC; HCTH; TRẠM Y TẾ; TT.DV		
11	Dữ liệu về tập huấn; diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm*.	9.5	HCTH	TRẠM Y TẾ; HCTH		

3.7 PHÒNG QUAN HỆ CÔNG CHÚNG & DOANH NGHIỆP

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT.	1.2	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT	x
2	Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT.	1.3	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT	x
3	Tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT, môn học, bản tin.	2.1	QHCC-DN	QHCC-DN		
4	Tờ rơi, tài liệu quảng bá môn học; học phần, bản tin.	2.2	QHCC-DN	QHCC-DN		
5	Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khóa học.	3.2	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT	x
6	Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khóa học.	3.3	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT	x
7	Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp; tổ chức phối hợp; liên kết với	8.4	QHCC-DN	CTĐT; QHCC-DN		x

	CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng*.					
8	Cơ sở dữ liệu về NH tốt nghiệp (trong vòng 2 năm sau khi tốt nghiệp) trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết; đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm, thu nhập bình quân của các khóa tốt nghiệp trong chu kỳ đánh giá*.	11.3	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT; CTCT-SV;	x
9	Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa tìm được việc làm; nhật ký tư vấn; hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm*.	11.3	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT; CTCT-SV;	x
10	Dữ liệu đối sánh trong CSGD, trong nước; quốc tế về tỉ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm*.	11.3	QHCC-DN	QHCC-DN	CTĐT; CTCT-SV;	x
11	Dữ liệu khảo sát; trao đổi; làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với CSGD ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm*.	11.3	QHCC-DN	QHCC-DN; CTĐT		x

3.8 PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - SINH VIÊN

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Sổ tay sinh viên*.	5.2	CTCT-SV	CTCT - SV		
2	Sổ tay sinh viên.	5.3	CTCT-SV	CTCT-SV		
3	Sổ tay sinh viên*.	5.5	CTCT-SV	CTCT-SV		
4	Quy định về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH*.	8.4	CTCT-SV	CTCT-SV; TT.DV; QHCC-DN; Vp Đ-ĐT		
5	Bảng tổng hợp các hoạt động NH tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ...*	8.4	CTCT-SV	CTCT-SV		
6	Danh sách, quyết định thành lập các câu lạc bộ, hội, nhóm, ...	8.4	CTCT-SV	CTCT-SV		
7	Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD*.	8.5	CTCT-SV	CTCT-SV; CSVC; ĐBCL		
8	Tổ chức công đoàn và các câu lạc bộ hoạt động ngoại khóa dành cho NH.	8.5	CTCT-SV	CTCT-SV; Vp Đ-ĐT; QHCC-DN		
9	Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn (đặc biệt các phản hồi từ NH khuyết tật)*.	9.5	CTCT-SV	TRẠM Y TẾ; ĐBCL; CTCT-SV		
10	Sổ tay nghiệp vụ; tài liệu tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn; hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp*.	11.2	CTCT-SV	CTCT-SV		

3.9 TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Nguồn tư liệu, sách báo, phim ảnh phục vụ hoạt động dạy và học*.	4.3	TT. TT-TV	TT. TT-TV		
2	Sơ đồ bố trí thư viện*.	9.2	TT. TT-TV	CSVC; TT.TT-TV		
3	Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT*.	9.2	TT. TT-TV	TT.TT-TV	CTĐT	x
4	Văn bản hướng dẫn, quy định của thư viện; hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện*.	9.2	TT. TT-TV	TT.TT-TV		
5	Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu, ...)*.	9.2	TT. TT-TV	TT.TT-TV		
6	Đánh giá; phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	9.2	TT. TT-TV	TT.TT-TV; ĐBCL		
7	Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*.	9.2	TT. TT-TV	TT.TT-TV		
8	Đánh giá; phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*.	9.4	TT. TT-TV	CSVC; TT.TT-TV; ĐBCL		
9	Văn bản phân công bộ phận; người phụ trách hệ thống CNTT*.	9.4	TT. TT-TV	TT.TT-TV		

3.10 PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên*.	7.4	KHTC	KHTC	ĐTĐH; TCCB	
2	Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị*.	9.1	KHTC	CSVC; KHTC		
3	Dữ liệu về nguồn thu; chi tài chính dành cho các hoạt động NCKH của NH trong chu kỳ đánh giá*.	11.4	KHTC	KHCN; KHTC		

3.11 TRUNG TÂM DỊCH VỤ

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*.	10.5	TT.DV	TT.DV; TT.TT-TV; ĐBCL		
2	Dữ liệu đánh giá, kết quả khảo sát; đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*.	10.5	TT.DV	TT.DV; TT.TT-TV; ĐBCL		
3	Các biên bản; kết luận; quyết định; hóa đơn chứng từ liên quan đến cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*.	10.5	TT.DV	TT.DV; TT.TT-TV		

3.12 TRẠM Y TẾ

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Dữ liệu về y tế học đường*.	8.5	TRẠM Y TẾ	TRẠM Y TẾ		
2	Các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn do CSGD ban hành*.	9.5	TRẠM Y TẾ	TRẠM Y TẾ		
3	Các báo cáo tổng kết; sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,…	9.5	TRẠM Y TẾ	TRẠM Y TẾ		

3.13 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(CTĐT = Khoa/Bộ môn chủ quản ngành đào tạo)

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
1	Trang thông tin điện tử của CSGD và của khoa.	3.3	CTĐT	ĐTĐH; CTĐT	TT.TT-TV	x
2	Kế hoạch công tác cụ thể đối với GV, NCV hằng năm.	6.6	CTĐT	CTĐT		
3	Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD; khoa, bảng tin, email nội bộ, ...	7.2	CTĐT	CTĐT		
4	Các biên bản rà soát; đánh giá quá trình dạy - học và	10.3	CTĐT	CTĐT; ĐTĐH		x

	đánh giá kết quả học tập của bộ môn; khoa; trường*.					
5	Các biên bản; tài liệu thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá kết quả học tập với CĐR*.	10.3	CTĐT	CTĐT; ĐTĐH		x
6	Đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo.	11.2	CTĐT	CTĐT; ĐTĐH		x